

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI TÂY NINH**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-28

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chủ tịch Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Một Thành Viên Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 2/10/2008 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên - Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết :

+ Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trong địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sản xuất các kết cấu kim loại. Chi tiết :

+ Sản xuất gia công lắp đặt: Các bộ phận cơ khí phục vụ cho công trình thủy lợi.

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết : Khai thác nước ngầm.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết :

+ Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý.

+ Sản xuất các cấu kiện đúc sẵn phục vụ xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi và giao thông dân dụng, xây dựng các công trình: thủy lợi, giao thông, dân dụng.

+ Xây dựng các công trình: cấp thoát nước sinh hoạt, nước thải, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; Đo đạc.

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết : San lấp mặt bằng.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết :

+ Khảo sát lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán, giám sát công tác khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giám sát thi công lắp đặt thiết bị, kiểm định các công trình thủy lợi.

+ Lập hồ sơ mời thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu tư vấn, nhà thầu cung cấp vật tư, thiết kế các công trình thủy lợi.

+ Thẩm định, thẩm tra: Báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán, xây dựng công trình; kiểm tra chất lượng xây dựng các công trình thủy lợi. Kiểm định nền móng các công trình thủy lợi.

+Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi;

+ khảo sát địa hình, địa chất, khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất, khoan địa chất công trình, khoan phụt vữa chống thấm, khoan bê tông;

Tên tiếng anh: TAY NINH IRRIGATION MANAGEMENT LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: TAYNINH IMCO., LTD.

Trụ sở chính: Số 211 đường 30-4, Phường 1, thành phố Tây Ninh.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc:

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Hùng Thắng	Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm kể từ ngày 05/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Chủ tịch Công ty (Đến ngày 05/04/2018)

Kiểm soát viên

Bà Lê Thị Bích Hương	Kiểm soát viên chuyên trách
Bà Đỗ Hòa Huyền Vân	Kiểm soát viên không chuyên trách

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm kể từ ngày 05/04/2018)
Ông Trần Đăng Danh	Phó Giám đốc Công ty
Ông Bùi Mạnh Toàn	Phó Giám đốc Công ty
Ông Lê Phước Hoàng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hùng Thắng	Chủ tịch Công ty
-----------------------	------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Công ty



Nguyễn Hùng Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1018371R/AISC-DN3

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy
Số giấy CNĐKHNKT: 0212-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN



Lê Thị Thanh Tâm
Số giấy CNĐKHNKT: 3199-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: halphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.445.410.611	93.482.705.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.314.968.337	51.090.043.487
1. Tiền	111		2.314.968.337	1.090.043.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.044.247.457	42.266.333.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.011.303.166	899.955.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	3.661.669.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32.032.944.291	37.767.568.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,4	-	(62.859.647)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	27.512.000	27.512.000
1. Hàng tồn kho	141		27.512.000	27.512.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.682.817	98.816.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	58.682.817	98.816.342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.945.261.607.363	1.847.832.564.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.942.596.871.363	1.846.271.009.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.942.586.123.972	1.846.260.261.915
- Nguyên giá	222		1.956.544.303.086	1.857.462.310.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.958.179.114)	(11.202.048.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10.747.391	10.747.391
- Nguyên giá	228		28.513.000	28.513.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.765.609)	(17.765.609)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		2.664.736.000	1.561.555.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.664.736.000	1.561.555.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.030.707.017.974	1.941.315.269.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.234.193.791	88.264.936.439
I. Nợ ngắn hạn	310		46.803.016.440	46.018.574.182
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	13.020.599.565	7.395.707.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	-	710.726.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	140.124.770	32.880.370
4. Phải trả người lao động	314		6.708.120.172	6.560.086.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.639.747.087	3.515.932.877
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.191.754.268	8.785.571.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	16.815.184.906	16.815.184.906
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.287.485.672	2.202.484.337
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.431.177.351	42.246.362.257
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	25.431.177.351	42.246.362.257
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.958.472.824.183	1.853.050.333.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.958.535.967.682	1.853.088.656.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.940.922.588.162	1.835.853.003.265
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.100.059.679	8.891.876.583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.513.319.841	8.343.776.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.513.319.841	8.343.776.456
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(63.143.499)	(38.323.120)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	(63.143.499)	(38.323.120)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.707.017.974	1.941.315.269.623

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82.946.403.605	83.068.290.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	82.946.403.605	83.068.290.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.607.813.534	36.403.508.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.338.590.071	46.664.782.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.394.165.713	1.598.813.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	641.954.285	839.520.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		641.954.285	839.520.317
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.159.652.692	38.926.551.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.931.148.807	8.497.524.292
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.791.944	115.912.300
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	9.601.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.791.944	106.311.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.939.940.751	8.603.835.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	426.620.910	260.059.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.513.319.841	8.343.776.456

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.422.310.220	83.104.681.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44.175.244.729)	(38.514.119.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.793.849.578)	(32.659.548.687)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(641.954.285)	(839.520.317)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(320.000.000)	(175.742.266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.594.084.301	57.439.819.259
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39.337.629.886)	(35.891.084.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.747.716.043	32.464.485.692
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(99.081.992.901)	(7.726.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.394.165.713	1.598.813.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.687.827.188)	26.591.087.453
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		98.980.220.901	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(16.815.184.906)	(16.815.184.906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.165.035.995	(16.815.184.906)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.224.924.850	42.240.388.239
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.090.043.487	8.849.655.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	<u>52.314.968.337</u>	<u>51.090.043.487</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng



Giám đốc

Nguyễn Văn Mỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty TNHH Một Thành Viên Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 2/10/2008 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên (do Nhà nước làm chủ sở hữu).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ tưới tiêu phục vụ trồng trọt, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 230 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 230 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Thủy lợi Hòa Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Trảng Bàng

Xí nghiệp Thủy lợi Thành phố Tây Ninh

Xí nghiệp Thủy lợi Gò Dầu

Xí nghiệp Thủy lợi Dương Minh Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Châu Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Biên

Xí nghiệp Quản Lý các Trạm Bơm

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn của ngân sách là các Quyết định phê duyệt quyết toán Xây dựng cơ bản hoàn thành của UBND tỉnh giao tài sản và Vốn cho Công ty tiếp nhận quản lý (chủ yếu là Kênh mương và công trình trên kênh).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn, kênh mương, máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước tỉ lệ phần trăm tiền thù lợi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 22 tháng 10 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng Thành viên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: Do Ngân sách Nhà nước thanh toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ hoàn thành trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.
- + Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của công ty là 20%.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Ninh.. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	2.314.968.337	1.090.043.487
Tiền mặt	208.520.000	47.113.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.106.448.337	1.042.930.487
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	52.314.968.337	51.090.043.487

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa	168.480.300	-	-	-
- Công ty CP đầu tư SG (VRG)	333.590.362	-	303.263.962	-
- Công ty Nông sản Quốc Tế Hiệp Phát	75.168.000	-	59.632.500	-
- Công ty Thành Vũ	254.200.000	-	156.600.000	-
- Công ty khai thác thủy lợi Bình Dương	100.272.409	-	100.272.409	-
- Công ty TNHH Hải Vi	-	-	166.071.840	-
- Khác hàng khác	79.592.095	-	114.114.595	(62.859.647)
Cộng	1.011.303.166	-	899.955.306	(62.859.647)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Tân Lập Thành	-	-	2.471.922.000	-
- Công ty TNHH Phi Hùng	-	-	266.279.100	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nông nghiệp Phú Hưng	-	-	923.468.700	-
Cộng	-	-	3.661.669.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Vốn AFD (*)	26.814.552.273	-	37.540.373.183	-
- Phải thu thuế TNCN	2.782.573	-	2.521.124	-
- Phải thu ngân sách	4.654.764.187	-	-	-
- Lãi dự thu	408.356.165	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	18.889.093	-	4.113.012	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.960	-
- Tạm ứng	117.600.000	-	219.960.000	-
- Phải thu khác	16.000.000	-	597.750	-
Cộng	32.032.944.291	-	37.767.568.029	-

(*) Theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2008 về việc chuyển giao chủ thể nhận và trả nợ vay tín dụng cơ quan phát triển Pháp (AFD) đối với Dự án Hợp phần đường giao thông, từ Công ty Quản lý Sửa chữa cầu đường Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Tây Ninh) cho Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Tây Ninh.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.512.000	-	27.512.000	-
Cộng	27.512.000	-	27.512.000	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.664.736.000	-	1.561.555.000	-
Xây dựng cơ bản	2.664.736.000	-	1.561.555.000	-
- Công trình gia cố kênh TN17-15	-	-	638.000.000	-
- Công trình gia cố kênh N18-19-3	-	-	760.600.000	-
- Chi phí tư vấn	-	-	154.759.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công trình nạo vét kênh tiêu T2-2	786.551.000	-	-	-
- Công trình gia cố kênh N12 (K0 - K0+408)	602.800.000	-	-	-
- Công trình gia cố kênh TN25-6	557.600.000	-	-	-
- Công trình khác	717.785.000	-	8.196.000	-
Cộng	2.664.736.000	-	1.561.555.000	-

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 27.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	28.513.000	28.513.000
Số dư cuối năm	28.513.000	28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.765.609	17.765.609
Số dư cuối năm	17.765.609	17.765.609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	10.747.391	10.747.391
Số dư cuối năm	10.747.391	10.747.391

Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	16.815.184.906	16.815.184.906	16.815.184.906	16.815.184.906
Vay ngân hàng đến hạn				
Vốn vay ODA cho dự án thủy lợi (a)	6.089.363.996	6.089.363.996	6.089.363.996	6.089.363.996
Vốn vay ODA cho dự án giao thông (b)	10.725.820.910	10.725.820.910	10.725.820.910	10.725.820.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	25.431.177.351	25.431.177.351	42.246.362.257	42.246.362.257
Vay ngân hàng				
Vốn vay ODA cho dự án thủy lợi (a)	9.342.445.988	9.342.445.988	15.431.809.984	15.431.809.984
Vốn vay ODA cho dự án giao thông (b)	16.088.731.363	16.088.731.363	26.814.552.273	26.814.552.273
Cộng	42.246.362.257	42.246.362.257	59.061.547.163	59.061.547.163

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03-2007/TDNN	15/04/2021	3,2%/ năm	42.246.362.257	Ủy ban ND tỉnh Tây Ninh cam kết

(a) Khoản vay của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) do Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam làm đại diện để đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Hưng thuộc huyện Tân Biên, Tân Châu theo khế ước vay số 04/TDNN ngày 26/11/1999, phụ lục hợp đồng số 04-2002/TDNN ngày 26/3/2003 với thời hạn vay 22 năm, lãi suất 3,2%/ năm. Hàng năm Công ty trích 20% thủy lợi phí thu được trên hệ thống Tân Hưng để trả nợ gốc và lãi.

(b) Theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 11/03/2008 về việc chuyển giao chủ thể nhận và trả nợ vay tín dụng cơ quan phát triển Pháp (AFD) đối với Dự án Hợp phần đường giao thông, từ Công ty Quản lý Sửa chữa cầu đường Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Tây Ninh) cho Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Tây Ninh.

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.020.599.565	13.020.599.565	7.395.707.458	7.395.707.458
Nhà cung cấp trong nước	13.020.599.565	13.020.599.565	7.395.707.458	7.395.707.458
- DNTN Thuận Hòa	2.159.427.001	2.159.427.001	2.648.267.401	2.648.267.401
- Công ty TNHH Xây dựng Nông nghiệp Phú Hưng	1.436.027.000	1.436.027.000	-	-
- Công ty KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa	1.134.578.906	1.134.578.906	1.042.506.420	1.042.506.420
- Cty CP Tư vấn XD NN & PTNT Tây Ninh	756.115.000	756.115.000	213.625.000	213.625.000
- Công ty TNHH Phi Hùng	3.494.631.000	3.494.631.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh Tây Ninh	-	-	1.026.284.400	1.026.284.400

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty TNHH Xây dựng Thủy lợi Thanh Toan	1.146.741.000	1.146.741.000	664.562.600	664.562.600
- Công ty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi Kiến Thiết Tây Ninh	793.935.000	793.935.000	180.753.000	180.753.000
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Đức Phát	610.614.994	610.614.994	608.431.994	608.431.994
- Nhà cung cấp khác	1.488.529.664	1.488.529.664	1.011.276.643	1.011.276.643
Cộng	13.020.599.565	13.020.599.565	7.395.707.458	7.395.707.458
11. Người mua trả tiền ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thành Công - Biên Hòa			-	710.726.100
Cộng			-	710.726.100
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế TNDN	28.155.370	426.620.910	320.000.000	134.776.280
Thuế tài nguyên	4.725.000	34.650.000	34.650.000	4.725.000
Thuế thu nhập cá nhân		623.490	-	623.490
Các loại thuế khác	-	25.219.200	25.219.200	-
Cộng	32.880.370	487.113.600	379.869.200	140.124.770
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	94.601.256	297.980.575	262.062.136	58.682.817
Thuế TNCN nộp thừa	319.643	362.506.837	362.187.194	-
Thuế nhà đất, thuế đất	3.895.443	701.871.633	697.976.190	-
Cộng	98.816.342	1.362.359.045	1.322.225.520	58.682.817
13. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Trích % thủy lợi phí			3.639.747.087	3.515.932.877
Cộng			3.639.747.087	3.515.932.877
14. Phải trả khác ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn			7.260.522	7.260.522
Bảo hiểm y tế			-	54.113
Bảo hành công trình			2.111.522.450	1.569.023.955
Ngân sách tỉnh Tây Ninh			987.306.842	7.116.882.359
Phải trả khác			85.664.454	92.350.803
Cộng			3.191.754.268	8.785.571.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 28.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn nhà nước	100%	1.940.922.588.162	1.835.853.003.265
Cộng	100%	1.940.922.588.162	1.835.853.003.265

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.940.922.588.162	1.835.853.003.265
Vốn góp đầu năm	1.835.853.003.265	949.390.614.246
Vốn góp tăng trong năm (*)	105.069.584.897	886.462.389.019
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.940.922.588.162	1.835.853.003.265

(*) Tăng vốn từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí sự nghiệp hình thành tài sản cố định.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.100.059.679	8.891.876.583
Cộng	11.100.059.679	8.891.876.583

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Nguồn kinh phí

	Năm 2018	Năm 2017
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(38.323.120)	(64.655.610)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	13.030.571.722	5.543.506.283
Chi sự nghiệp	13.055.392.101	5.517.173.793
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(63.143.499)	(38.323.120)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động nông nghiệp	76.615.806.000	77.271.548.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.330.597.605	5.796.742.568
Cộng	82.946.403.605	83.068.290.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động nông nghiệp	76.615.806.000	77.271.548.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.330.597.605	5.796.742.568
Cộng	82.946.403.605	83.068.290.568
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	38.607.813.534	36.403.508.145
Cộng	38.607.813.534	36.403.508.145
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.394.165.713	1.598.813.453
Cộng	2.394.165.713	1.598.813.453
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay AFD	641.954.285	839.520.317
Cộng	641.954.285	839.520.317
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	31.666.944.258	30.874.929.056
Chi phí vật liệu, bao bì	397.280.058	334.567.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	280.948.463	440.294.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.756.130.844	2.402.218.470
Thuế, phí, lệ phí	761.740.833	1.036.622.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.091.031	1.130.560.003
Chi phí bằng tiền khác	2.923.517.205	2.707.360.214
Cộng	39.159.652.692	38.926.551.267
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ dịch vụ đo đạc	-	94.523.810
Thu nhập khác	8.791.944	21.388.490
Cộng	8.791.944	115.912.300
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	-	9.601.000
Cộng	-	9.601.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.280.058	334.567.162
Chi phí nhân công	38.570.025.375	37.837.496.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.756.130.844	2.591.736.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.375.202.222	4.942.165.534
Chi phí khác bằng tiền	30.668.827.727	29.624.094.155
Cộng	77.767.466.226	75.330.059.412

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	426.620.910	260.059.136
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.939.940.751	8.603.835.592
Lợi nhuận hoạt động không chịu thuế	4.806.836.202	7.303.539.912
Lợi nhuận hoạt động chịu thuế	2.133.104.549	1.300.295.680
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.133.104.549	1.300.295.680
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	426.620.910	260.059.136
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	426.620.910	260.059.136

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(16.815.184.906)	(16.815.184.906)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (phải trả)
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thù lao	1.564.046.154	(312.809.231)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác thủy lợi và trong cùng một khu vực địa lý tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, Công ty không cần trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

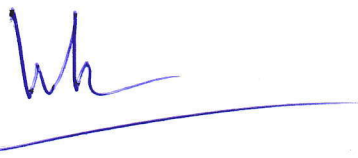
4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại cho phù hợp với tính chất của nghiệp vụ phát sinh.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Chi phí theo yếu tố	73.847.886.025	75.330.059.412	1.482.173.387
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.567.162	334.567.162	-
Chi phí nhân công	37.551.682.466	37.837.496.483	285.814.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.686.494.882	2.591.736.078	(94.758.804)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.796.258.751	4.942.165.534	145.906.783
Chi phí khác bằng tiền	28.478.882.764	29.624.094.155	1.145.211.391

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

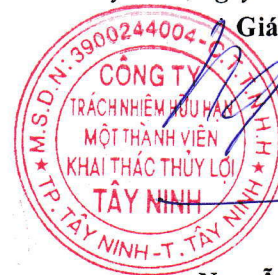
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Mỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.597.477.863	7.692.238.672	1.586.038.400	1.824.586.555.250	1.857.462.310.185
Mua trong năm	-	101.772.000	-	98.980.220.901	99.081.992.901
Số dư cuối năm	23.597.477.863	7.794.010.672	1.586.038.400	1.923.566.776.151	1.956.544.303.086
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.651.712.457	1.942.525.090	1.027.905.000	1.579.905.723	11.202.048.270
Khấu hao trong năm	1.470.499.806	506.412.415	156.000.000	623.218.623	2.756.130.844
Số dư cuối năm	8.122.212.263	2.448.937.505	1.183.905.000	2.203.124.346	13.958.179.114
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.945.765.406	5.749.713.582	558.133.400	1.823.006.649.527	1.846.260.261.915
Số dư cuối năm	15.475.265.600	5.345.073.167	402.133.400	1.921.363.651.805	1.942.586.123.972

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.550.735.472 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	949.390.614.246	9.681.609.035	-	7.315.207.693	966.387.430.974
Tăng vốn năm trước	886.462.389.019	(2.114.876.960)	-	-	884.347.512.059
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	8.343.776.456	8.343.776.456
Tăng khác	-	-	6.089.363.996	-	6.089.363.996
Trích lập Quỹ ĐTPT 2016	-	1.325.144.508	-	(1.325.144.508)	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2016	-	-	-	(5.990.063.185)	(5.990.063.185)
Giảm khác	-	-	(6.089.363.996)	-	(6.089.363.996)
Số dư cuối năm trước	1.835.853.003.265	8.891.876.583	-	8.343.776.456	1.853.088.656.304
Số dư đầu năm nay	1.835.853.003.265	8.891.876.583	-	8.343.776.456	1.853.088.656.304
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	98.980.220.901	-	-	-	98.980.220.901
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.089.363.996	-	(6.089.363.996)	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	6.513.319.841	6.513.319.841
Tăng khác	-	-	6.089.363.996	-	6.089.363.996
Trích lập Quỹ ĐTPT 2017	-	2.208.183.096	-	(2.208.183.096)	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2017	-	-	-	(6.135.593.360)	(6.135.593.360)
Số dư cuối năm nay	1.940.922.588.162	11.100.059.679	-	6.513.319.841	1.958.535.967.682

(*): Theo Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND về việc phê duyệt vốn điều lệ tại công ty là 2.000.000.000 đồng. Trong đó: sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng cơ bản tăng Vốn chủ sở hữu là: 8.891.876.583 đồng, việc sử dụng Quỹ này thực hiện sửa chữa, nâng cấp đầu tư các công trình dự án để tăng tài sản cố định đồng thời sẽ kết chuyển tương ứng vốn chủ sở hữu trong những năm tiếp theo.